



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI
VP: 28 Mạc Đĩnh Chi, P.Đakao, Q.1, TP.HCM
ĐT: 028-38292805 - Fax: 028-38223088

Số: 2901/CV-HAI
V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP.HCM, Ngày 29 tháng 01 năm 2021

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Thực hiện quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với Công ty niêm yết, Công ty Cổ phần Nông Dược HAI (HAI) xin gửi Quý cơ quan giải trình Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2020.

Nội dung giải trình: Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2020 thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm 2019. Cụ thể như sau:

Stt	Chỉ tiêu	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019	Biến động
1	Doanh thu riêng	238.354.268.819	223.229.576.134	6,77%
2	Lợi nhuận sau thuế riêng	4.576.485.880	3.401.853.875	34,54%

Tổng doanh thu riêng Quý IV năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 tăng 6,77%. Tuy nhiên thông qua cơ cấu nợ và cắt giảm chi phí, lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2020 của Công ty tăng 34,54% so với cùng kỳ năm 2019

Trên đây là giải trình của Công ty chúng tôi về biến động hoạt động sản xuất kinh doanh trong Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2020.

Rất mong nhận được sự quan tâm, giúp đỡ của Quý Cơ quan.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

CÔNG TY CP NÔNG DƯỢC HAI

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
QUÁCH THÀNH ĐỒNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2020
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.693.435.939.045	2.164.853.187.804
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.295.389.333	7.978.367.891
1.Tiền	111		2.295.389.333	7.978.367.891
II.Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		732.493.768.950	867.380.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	732.493.768.950	867.380.000.000
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		747.873.111.116	1.056.349.331.809
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	425.979.207.288	873.011.744.524
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		69.023.786.053	8.907.208.425
4.Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	353.590.135.799	273.734.128.193
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(101.670.957.481)	(101.670.957.481)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		950.939.457	2.367.208.148
IV.Hàng tồn kho	140	V.4	210.337.147.359	227.948.343.355
1.Hàng tồn kho	141		211.424.580.801	229.035.776.797
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.087.433.442)	(1.087.433.442)
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		436.522.287	5.197.144.749
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	18.710.044
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		436.522.287	5.178.434.705
B.TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	200		732.135.470.894	737.336.081.625
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		6.000.000	6.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.2	6.000.000	6.000.000
II.Tài sản cố định	220		68.578.012.361	73.886.634.072
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	20.438.614.092	24.424.450.903
- Nguyên giá	222		57.136.173.785	62.274.155.189
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(36.697.559.693)	(37.849.704.286)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	48.139.398.269	49.462.183.169
- Nguyên giá	228		64.833.313.574	64.833.313.574
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(16.693.915.305)	(15.371.130.405)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.057.151.399	3.057.151.399
1.Chi phí XDCB dở dang	242	V.7	3.057.151.399	3.057.151.399
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		658.587.367.285	658.587.367.285
1. Đầu tư vào công ty con	251		674.374.780.000	674.374.780.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(15.787.412.715)	(15.787.412.715)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.906.939.849	1.798.928.869
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	1.906.939.849	1.798.928.869
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.425.571.409.939	2.902.189.269.429

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2020
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		429.077.686.403	910.916.663.092
I. Nợ ngắn hạn	310		429.077.686.403	910.916.663.092
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	124.196.335.846	548.675.807.675
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		42.393.279.364	77.158.169.681
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1.894.600.155	5.190.032.928
4. Phải trả người lao động	314		5.212.435.003	4.046.415.209
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	1.116.738.427	1.980.842.683
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	56.458.025.412	55.015.128.799
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9	190.920.928.601	212.655.956.003
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.885.343.595	6.194.310.114
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.996.493.723.536	1.991.272.606.337
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	1.996.493.723.536	1.991.272.606.337
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.826.827.990.000	1.826.827.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.826.827.990.000	1.826.827.990.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		36.652.274.294	36.652.274.294
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		42.624.033.671	42.624.033.671
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		90.389.425.571	85.168.308.372
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		85.168.308.372	74.855.113.786
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.221.117.199	10.313.194.586
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.425.571.409.939	2.902.189.269.429

Người lập biểu

Vũ Quang Hải

Kế toán trưởng

Vũ Quang Hải

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2021



Tổng Giám Đốc

Quách Thành Đồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	238.354.268.819	223.229.576.134	732.866.897.274	1.294.865.609.363
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	801.193.579	11.200.001.497	22.617.862.450	13.435.038.769
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		237.553.075.240	212.029.574.637	710.249.034.824	1.281.430.570.594
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	242.213.057.252	190.464.011.020	724.200.720.820	1.252.925.337.069
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(4.659.982.012)	21.565.563.617	(13.951.685.996)	28.505.233.525
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	25.749.291.818	43.505.542.116	94.260.086.371	109.466.454.095
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	5.710.598.245	7.114.823.909	19.043.009.168	31.690.596.349
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		5.710.598.245	6.938.457.923	17.564.281.900	30.582.655.475
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	8.886.687.711	10.485.798.456	43.210.907.511	42.798.350.087
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	2.634.018.505	42.586.954.187	11.693.695.802	52.345.493.645
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.858.005.345	4.883.529.181	6.360.787.894	11.137.247.539
11. Thu nhập khác	31		825.784.474	(376.894.958)	1.081.475.043	3.609.959.308
12. Chi phí khác	32		107.303.939	1.104.780.348	782.453.939	1.506.851.404
13. Lợi nhuận khác	40		718.480.535	(1.481.675.306)	299.021.104	2.103.107.904
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.576.485.880	3.401.853.875	6.659.808.998	13.240.355.443
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	915.297.176	2.855.634.678	1.438.691.799	2.855.634.678
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	71.526.179
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.661.188.704	546.219.197	5.221.117.199	10.313.194.586
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Vũ Quang Hải

Kế toán trưởng

Vũ Quang Hải



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Kỳ trước
1	2	3	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		894.464.362.144	956.007.376.073
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(868.543.959.360)	(729.013.135.262)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15.951.051.242)	(26.728.909.098)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(17.150.538.564)	(26.457.353.209)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11.252.732.183	127.049.303.485
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(23.858.092.707)	(154.068.414.782)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(19.786.547.546)	146.788.867.207
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(74.873.768.950)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		209.760.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		71.396.604	71.396.604
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		134.957.627.654	71.396.604
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VII.1	137.112.016.030	381.745.288.657
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VII.2	(257.967.692.413)	(526.820.210.170)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(120.855.676.383)	(145.074.921.513)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(5.684.596.275)	1.785.342.298
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.978.367.891	6.194.291.422
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		1.617.717	(1.265.829)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		2.295.389.333	7.978.367.891

Người lập biểu

Vũ Quang Hải

Kế toán trưởng

Vũ Quang Hải

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám Đốc

 Quách Thành Đòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Nông Dược HAI được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Bảo vệ thực vật II trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quyết định số 2616/QĐ/BNN - TCCB ngày 30/08/2004 của Thủ tướng chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 030124080 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/02/2005 và đăng kí thay đổi lần thứ 15 ngày 11 tháng 09 năm 2015.

Công ty có trụ sở tại: 28 Mạc Đĩnh Chi, P Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
Vốn điều lệ của Công ty trên đăng ký kinh doanh là: 1.826.827.990.000 đồng

Bằng chữ: Một nghìn tám trăm hai mươi sáu tỷ tám trăm hai mươi bảy triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng chẵn.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ

3 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất hóa chất cơ bản.
Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết : mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phân bón. Mua, bán thuốc bảo vệ thực vật. Mua bán hạt nhựa
- Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp : chi tiết sản xuất giống cây trồng.
Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, Chi tiết : mua bán giống cây trồng, hạt giống, cung cấp giống cây trồng.
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp, Chi tiết : Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật.
- Trồng lúa.
- Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác
- Trồng cây lấy sợi
- Trồng cây có hạt chứa dầu
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh.
- Trồng cây ăn quả, trồng cây điều, trồng cây hồ tiêu, trồng cà phê, cây gia vị, cây dược liệu.
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, Chi tiết cho thuê kho, văn phòng, kinh doanh bất động sản
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết : cho thuê máy móc thiết bị sản xuất ngành nông dược.
- Cho thuê xe có động cơ, Chi tiết : cho thuê xe tải.
- Quảng cáo, chi tiết, dịch vụ quảng cáo thương mại.
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Chi tiết : dịch vụ nghiên cứu thị trường.
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại, chi tiết : dịch vụ tiếp thị.

Các chi nhánh: 15 chi nhánh trong đó:

4 chi nhánh đang hoạt động, 1 chi nhánh đã đóng mã số thuế, 10 chi nhánh tạm ngưng hoạt động

Chi nhánh công ty cổ phần Nông dược HAI tại Đồng Nai

Địa chỉ : ấp Trần Cao Vân xã Bầu Hàm 2, huyện Thống nhất, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Chi nhánh công ty cổ phần Nông dược HAI - Thừa Thiên Huế (Tạm ngưng hoạt động)

Địa chỉ : 606 Lê Duẩn, phường Phú Thuận, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Vĩnh Long (Đã giải thể và đóng mã số thuế)

Địa chỉ : Tổ 33, ấp Long Thuận, xã Long Phước, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

Chi nhánh công ty cổ phần Nông dược HAI - Kiên Giang (Tạm ngưng hoạt động)

Địa chỉ : số 97A, ấp Phước Ninh, xã Mong Thọ B, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Tiền Giang

Địa chỉ : Km 1990, quốc lộ 1, ấp Mỹ Cần, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam

Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Nghệ An (Tạm ngưng hoạt động)

Địa chỉ : số 19, đường Nguyễn Tiềm, khối 11, phường Đội Cung, TP Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Chi nhánh công ty cổ phần Nông dược HAI - Sóc Trăng (Tạm ngưng hoạt động)

Địa chỉ : ấp Tân Phước, xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng Việt Nam

Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - An Giang (Tạm ngưng hoạt động)

Địa chỉ : ấp Hòa Phú 1, thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang, Việt Nam

Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Cần Thơ

Địa chỉ : Lô 30A4 khu công nghiệp Trà Nóc I, P Trà Nóc, Q Bình Thủy, TP Cần Thơ, Việt Nam

Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Hà Nội

Địa chỉ : Phòng 2404 nhà 24T1 khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, Q Cầu Giấy, Hà Nội, VN

Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Đồng Tháp (Tạm ngưng hoạt động)

Địa chỉ : số 407 Nguyễn Trãi, thị trấn Mỹ Tho, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Lâm Đồng (Tạm ngưng hoạt động)

Địa chỉ : số 25A, tổ 10 thôn Phi Nôm, xã Hiệp Thanh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Sơn La (Tạm ngưng hoạt động)

Địa chỉ : Tiểu khu 3, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La, Việt Nam

Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Đắk Lắk (Tạm ngưng hoạt động)

Địa chỉ : Số 472, đường Võ Văn Kiệt, P Khánh Xuân, TP Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Thanh Hóa (thành lập ngày 07/05/2015) (Tạm ngưng hoạt động)

Địa chỉ : 07/775 Nguyễn Trãi, Phường Phú Sơn, TP Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Các công ty con : 3 công ty con, gồm

Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.

Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI.

Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán :

Đơn vị thực hiện kỳ kế toán từ 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán, lập và trình bày báo cáo tài chính là: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty cổ phần Nông Dược HAI, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

1 Các loại tỷ giá hối đoái sử dụng trong kế toán:

a Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

+ Tỷ giá giao dịch khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại.

+ Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

b Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ: Tỷ giá ghi sổ gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: Là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ của từng đối tượng.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị được phản ánh tại bên Nợ tài khoản tiền chia cho số lượng ngoại tệ thực có tại thời điểm thanh toán.
- c **Nguyên tắc áp dụng tỷ giá trong kế toán:**
 - Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với:
 - + Các tài khoản phản ánh doanh thu, thu nhập khác. Riêng trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ hoặc thu nhập có liên quan đến doanh thu nhận trước hoặc giao dịch nhận trước của người mua thì doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.
 - + Các tài khoản phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí khác. Riêng trường hợp phân bổ khoản chi phí nhận trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thì chi phí được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước.
 - + Các tài khoản phản ánh tài sản. Riêng trường hợp tài sản được mua có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán thì giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.
 - + Tài khoản loại vốn chủ sở hữu.
 - + Bên Nợ các tài khoản phải thu; Bên Nợ các tài khoản vốn bằng tiền; Bên Nợ các tài khoản phải trả khi phát sinh giao dịch trả tiền trước cho người bán.
 - + Bên Có các tài khoản phải trả; Bên Có các tài khoản phải thu khi phát sinh giao dịch nhận trước tiền của người mua.
 - Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các loại tài khoản sau:
 - + Bên Có các tài khoản phải thu (ngoại trừ trường hợp giao dịch nhận trước tiền của người mua); Bên Nợ tài khoản phải thu khi tất toán khoản tiền nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hoá, TSSCD, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu; Bên Có các tài khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước.
 - + Bên Nợ các tài khoản phải trả (ngoại trừ giao dịch trả trước tiền cho người bán); Bên Có tài khoản phải trả khi tất toán khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hoá, TSSCD, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.
 - + Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch đối với các đối tượng đó.
 - Khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ, tỷ giá bình quân gia quyền di động được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở Bên Có các tài khoản tiền.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư khác có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua trái phiếu.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
 - Các khoản không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại lại là dài hạn.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho không bao gồm giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn và giá trị thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp....

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Tăng giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình	3 - 50 năm

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

7 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng, hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia có thể thoả thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng cho hoạt động hợp tác kinh doanh, bên nhận phải kế toán là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức tài sản đồng kiểm soát mỗi bên tham gia được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các khoản chi phí phát sinh riêng cho hoạt động này bên nào bỏ ra bên đó gánh chịu. Đối với các khoản chi phí chung (nếu có) thì căn cứ vào các thoả thuận trong hợp đồng để phân chia cho các bên góp vốn.

8 Nguyên tắc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế ngoại trừ:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi các công ty trong Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự tính thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí trả trước

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.
- Các loại chi phí trả trước dài hạn bao gồm
 - Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động tài sản cố định.
 - Chi phí mua bảo hiểm và các loại lệ phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toán.
 - Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động nhiều kỳ kế toán.
 - Chi phí trả trước về lãi tiền vay hoặc lãi trái phiếu ngay khi phát hành.
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn, doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và phân bổ tối đa không quá 3 năm
- Số chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại là thuê hoạt động.
- Trường hợp hợp nhất kinh doanh không dẫn tới quan hệ công ty mẹ - công ty con có phát sinh lợi thế thương mại hoặc khi cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước có phát sinh lợi thế kinh doanh.
- Các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

10 Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, và các khoản phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là phải trả ngắn hạn.
- Các khoản không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại lại là dài hạn.

11 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hoá.

Đối với các khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

12 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

13 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả dùng để phản ánh các khoản phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hoá đơn hoặc chưa đủ hồ sơ tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Ngoài ra chi phí phải trả còn phản ánh các khoản phải trả cho người lao động trong kỳ như phải trả về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước như:

Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa vụ.

Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau.

Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại nhưng thường chưa xác định được thời gian thanh toán cụ thể. Các khoản này được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Các khoản dự phòng phải trả này thường được ước tính và có thể chưa xác định được chắc chắn số sẽ phải trả. Các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa nhận hàng hoá, hàng hoá dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả. Các trích trước được phản ánh vào dự phòng phải trả được như:

Chi phí sửa chữa lớn của những tài sản đặc thù do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, doanh nghiệp được phép trích trước chi phí sửa chữa lớn cho năm kế hoạch hoặc một số năm tiếp theo.

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây dựng, tái cơ cấu;

Các khoản dự phòng phải trả khác.

15 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hoá, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống... Không hạch toán vào doanh thu chưa thực hiện các khoản :

- Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ;
- Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ;

16 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu bao gồm:
 - + Vốn góp ban đầu, góp bổ sung của các chủ sở hữu.
 - + Các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái đều được phản ánh ngày vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng, được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn đồng thời cả bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, chiết khấu thanh toán được hưởng khi mua hàng hoá dịch vụ...

Cổ tức lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư.

Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn; Lãi chuyển nhượng vốn khi thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác.

Lãi tỷ giá hối đoái và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác

18 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu được điều chỉnh giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì được coi là sự kiện cần được điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước)

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh sau điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

19 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán ra trong kỳ. Ngoài ra nó phản ánh đến các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Chi phí nguyên vật liệu, nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn trong kỳ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua nếu khi xuất bán hàng hoá mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì ghi giảm giá vốn hàng bán.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ được ghi giảm giá vốn hàng bán.

20 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi giảm chi phí tài chính tài chính.

21 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng của doanh nghiệp là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản hoàn nhập dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá (chênh lệch giữa số phải lập dự phòng kỳ này nhỏ hơn số phải lập dự phòng kỳ trước chưa sử dụng hết) thì ghi giảm chi phí bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương và trích theo lương của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Hoàn nhập số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (chênh lệch giữa số phải lập dự phòng kỳ này nhỏ hơn số phải lập dự phòng kỳ trước chưa sử dụng hết) được ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.

22 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm.

Hoàn lại tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	69.359.574	4.418.134.989
Tiền mặt	53.309.574	4.396.359.989
Vàng bạc, đá quý	16.050.000	21.775.000
Tiền gửi ngân hàng	2.226.029.759	3.560.232.902
Tiền gửi ngân hàng VND	2.206.964.496	3.310.687.932
Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ	19.065.263	249.544.970
Cộng	2.295.389.333	7.978.367.891
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư ngắn hạn		
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc HAI	456.040.000.000	665.800.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển ACO	148.873.768.950	74.000.000.000
Công ty CP TM và DV Trà Cổ	127.580.000.000	127.580.000.000
Cộng	732.493.768.950	867.380.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM

Điện thoại: (08) 38244975 - Fax: (08) 38223088

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

3. Các khoản đầu tư tài chính**CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

TT	Nội dung	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
		Tỷ lệ QSH	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ QSH	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
I	Đầu tư vào công ty con		674.374.780.000	(15.787.412.715)	658.587.367.285		674.374.780.000	(15.787.412.715)	658.587.367.285
1	Công ty TNHH HAI Quy Nhơn	100,00%	5.000.000.000	(2.423.939.306)	2.576.060.694	100,00%	5.000.000.000	(2.423.939.306)	2.576.060.694
2	Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	100,00%	29.450.000.000	(13.363.473.409)	16.086.526.591	100,00%	29.450.000.000	(13.363.473.409)	16.086.526.591
3	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Địa ốc HAI	85,00%	639.924.780.000	-	639.924.780.000	85,00%	639.924.780.000	-	639.924.780.000
	Tổng cộng		674.374.780.000	(15.787.412.715)	658.587.367.285		674.374.780.000	(15.787.412.715)	658.587.367.285

4. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn	425.979.207.288	(101.670.957.481)	873.011.744.524	(101.670.957.481)
<i>a Phải thu khách hàng không là các bên liên quan</i>	<i>384.369.198.411</i>	<i>(101.670.957.481)</i>	<i>712.514.178.013</i>	<i>(101.670.957.481)</i>
Các đối tượng khác	384.369.198.411	(101.670.957.481)	712.514.178.013	(101.670.957.481)
<i>b Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>41.610.008.877</i>	<i>-</i>	<i>160.497.566.511</i>	<i>-</i>
Công ty TNHH Nông Dược Hai Quy Nhơn	15.381.389.422	-	17.625.345.910	-
Công ty CP tập đoàn FLC	1.311.155.143	-	20.072.814.079	-
Công ty TNHH SX & TM Hai Long An	24.917.464.312	-	122.799.406.522	-
4.2 Phải thu khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Cộng	425.979.207.288	(101.670.957.481)	873.011.744.524	(101.670.957.481)

5. Phải thu khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.1 Phải thu khác ngắn hạn	353.590.135.799	-	273.734.128.193	-
<i>a Phải thu khác - TK 138</i>	<i>347.290.196.717</i>	<i>-</i>	<i>267.167.001.217</i>	<i>-</i>
<i>a1 Phải thu khác các bên không liên quan</i>	<i>43.176.187.093</i>	<i>-</i>	<i>22.182.205.741</i>	<i>-</i>
Các đối tượng khác	43.176.187.093	-	22.182.205.741	-
<i>a2 Phải thu khác các bên liên quan</i>	<i>304.114.009.624</i>	<i>-</i>	<i>244.984.795.476</i>	<i>-</i>
Công ty TNHH Đầu Tư và Phát Triển Địa Ốc Hai	255.794.374.895	-	182.516.781.251	-
Công ty TNHH Nông Dược Hai Quy Nhơn	3.054.397.538	-	3.054.397.538	-
Công ty TNHH SX & TM Hai Long An	45.265.237.191	-	59.413.616.687	-
<i>b Phải thu về tạm ứng</i>	<i>6.220.691.234</i>	<i>-</i>	<i>6.161.326.570</i>	<i>-</i>
<i>c Phải thu về ký quỹ, kỹ cược</i>	<i>79.247.848</i>	<i>-</i>	<i>405.800.406</i>	<i>-</i>
5.2 Phải thu khác dài hạn:	6.000.000	-	6.000.000	-
Phải thu về ký quỹ, kỹ cược dài hạn	6.000.000	-	6.000.000	-
Ký quỹ Taxi Vinasun	3.000.000	-	3.000.000	-
Ký quỹ Taxi Mai Linh	3.000.000	-	3.000.000	-
5.3 Tài sản thiếu chờ xử lý	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Hàng tồn kho	950.939.457		2.367.208.148	
Cộng	950.939.457		2.367.208.148	

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	8.832.243.763	-	9.568.552.932	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	310.545.513	-
Thành phẩm	6.363.106.679	-	6.376.850.204	-
Hàng hóa	196.229.230.359	(1.087.433.442)	212.779.828.148	(1.087.433.442)
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	211.424.580.801	(1.087.433.442)	229.035.776.797	(1.087.433.442)

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM

Điện thoại: (08) 38244975 - Fax: (08) 38223088

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm	29.113.765.456	7.934.463.153	21.433.742.097	1.846.031.939	1.946.152.544	62.274.155.189
- Mua trong kỳ	-	-	258.176.363	-	-	258.176.363
- XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	1.439.373.000	-	3.956.784.767	-	-	5.396.157.767
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	27.674.392.456	7.934.463.153	17.735.133.693	1.846.031.939	1.946.152.544	57.136.173.785
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	13.448.614.730	6.732.379.197	15.125.513.124	1.486.996.039	1.056.201.196	37.849.704.286
- Khấu hao trong kỳ	1.413.464.017	305.013.758	1.058.786.766	263.575.601	344.347.142	3.385.187.284
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	580.547.110	-	3.956.784.767	-	-	4.537.331.877
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	14.281.531.637	7.037.392.955	12.227.515.123	1.750.571.640	1.400.548.338	36.697.559.693
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	15.665.150.726	1.202.083.956	6.308.228.973	359.035.900	889.951.348	24.424.450.903
- Tại ngày cuối kỳ	13.392.860.819	897.070.198	5.507.618.570	95.460.299	545.604.206	20.438.614.092

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM

Điện thoại: (08) 38244975 - Fax: (08) 38223088

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy nhượng quyền	TSVH khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định							
Số dư đầu năm	61.005.446.738	593.310.000	573.333.333	2.049.403.321	454.402.000	157.418.182	64.833.313.574
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác (#)	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	61.005.446.738	593.310.000	573.333.333	2.049.403.321	454.402.000	157.418.182	64.833.313.574
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	11.852.349.082	501.401.966	573.333.333	2.013.986.666	272.641.176	157.418.182	15.371.130.405
- Khấu hao trong kỳ	1.195.468.452	64.876.248	-	17.000.004	45.440.196	-	1.322.784.900
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	13.047.817.534	566.278.214	573.333.333	2.030.986.670	318.081.372	157.418.182	16.693.915.305
Giá trị còn lại của TSCĐ							
- Tại ngày đầu năm	49.153.097.656	91.908.034	-	35.416.655	181.760.824	-	49.462.183.169
- Tại ngày cuối kỳ	47.957.629.204	27.031.786	-	18.416.651	136.320.628	-	48.139.398.269

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM

Điện thoại: (08) 38244975 - Fax: (08) 38223088

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

9. Chi phí XDCB dở dang:	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ		
Dự án đo đạc, bản vẽ 364 KDV	31.737.905	31.737.905		
Tư vấn xây dựng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015	616.190.476	616.190.476		
Dự án cao ốc VP Trung tâm thương mại HAI	129.680.000	129.680.000		
Xây dựng tổng kho HAI tại Tiền Giang	311.541.818	311.541.818		
Phần mềm SAP	1.908.001.200	1.908.001.200		
Chi phí mua đất QSD số 00363 Lâm Siêu Hui tại Sóc Trăng (103m ²)	60.000.000	60.000.000		
Cộng	3.057.151.399	3.057.151.399		
10. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ		
<i>10 Chi phí trả trước ngắn hạn</i>	-	18.710.044		
Công cụ lao động	-	9.406.096		
Chi phí trả trước khác	-	9.303.948		
<i>10 Chi phí trả trước dài hạn</i>	1.906.939.849	1.798.928.869		
Công cụ, dụng cụ	48.021.111	335.422.245		
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.858.918.738	1.463.506.624		
11. Vay và nợ thuê tài chính (phụ lục 01)				
12. Phải trả người bán	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ		
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>	124.196.335.846	548.675.807.675		
<i>a Phải trả người bán không là các bên liên quan</i>	118.730.512.774	545.192.464.605		
Forward International LTD	6.637.242.800	7.945.920.000		
Guangdong Keywa Chemical Trading Center Co.LTD	8.348.400.000	8.370.000.000		
Coromandel International Limited	9.090.480.000	10.625.250.000		
Khách hàng khác	94.654.389.974	518.251.294.605		
<i>b Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	5.465.823.072	3.483.343.070		
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Địa ốc HAI	1.833.343.070	1.833.343.070		
Công ty TNHH nông dược HAI Quy Nhơn	3.632.480.002	1.650.000.000		
Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	-	-		
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
a. Các khoản phải nộp Nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế TNDN	2.855.634.678	-	2.855.634.678	-

Thuế TNCN	1.303.928.724	474.184.092	173.555.694	1.604.557.122
Thuế GTGT	1.030.469.526	270.385.605	1.030.469.526	270.385.605
Thuế XNK	-	39.053.028	19.395.600	19.657.428
Cộng	5.190.032.928	783.622.725	4.079.055.498	1.894.600.155
b. Các khoản phải thu Nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế TNDN	5.133.201.492	4.708.299.205	-	424.902.287
Thuế XNK	26.320.885	26.320.885	-	-
Các loại thuế khác			11.620.000	11.620.000
Cộng	5.159.522.377	4.734.620.090	11.620.000	436.522.287
14. Chi phí phải trả			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí phải trả ngắn hạn				
Chi phí lãi vay			306.829.336	1.170.933.592
Chi phí khác			809.909.091	809.909.091
Cộng			1.116.738.427	1.980.842.683
15. Các khoản phải trả khác			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
15.1 Ngắn hạn			56.458.025.412	55.015.128.799
Kinh phí Công Đoàn			666.518.000	529.573.000
Bảo hiểm xã hội			474.973.713	518.978.810
Công ty TNHH HAI Long An			2.900.000.000	2.900.000.000
Công Ty TNHH đầu tư và PT địa ốc HAI			1.872.458.000	1.900.000.000
Phải trả, phải nộp khác			44.910.203.526	44.435.742.567
Hàng chờ xử lý (3381)			5.633.872.173	4.730.834.422
15.2 Dài hạn			-	-
17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:				
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			-	-
Cộng tài sản thuế thu nhập DN hoãn lại			-	-
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			-	-
Cộng thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả			-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM

Điện thoại: (08) 38244975 - Fax: (08) 38223088

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

18. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	1.826.827.990.000	36.652.274.294	42.624.033.671	74.855.113.786	1.982.314.165.106
- Tăng vốn trong năm trước					-
- Lãi trong năm trước				10.313.194.586	10.313.194.586
- Tăng khác					-
- Phân phối lợi nhuận					-
- Giảm do trích lập quỹ KTPL trong năm					-
- Chia cổ tức, lợi nhuận trong năm trước					-
- Giảm khác					-
2. Số dư cuối năm trước	1.826.827.990.000	36.652.274.294	42.624.033.671	85.168.308.372	1.991.272.606.337
3. Số dư đầu năm nay	1.826.827.990.000	36.652.274.294	42.624.033.671	85.168.308.372	1.991.272.606.337
- Tăng vốn trong kỳ					-
- Lãi trong kỳ				5.221.117.199	5.221.117.199
- Tăng do trích quỹ và tăng khác					-
- Giảm vốn trong kỳ					-
- Giảm do trích lập quỹ KTPL trong kỳ					-
- Chia cổ tức, lợi nhuận trong kỳ					-
- Giảm khác					-
4. Số dư cuối kỳ	1.826.827.990.000	36.652.274.294	42.624.033.671	90.389.425.571	1.996.493.723.536

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM

Điện thoại: (08) 38244975 - Fax: (08) 38223088

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn góp của các cổ đông	1.826.827.990.000	1.826.827.990.000
Cộng	1.826.827.990.000	1.826.827.990.000
C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:	Kỳ này	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1.826.827.990.000	1.826.827.990.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ	-	
Vốn góp cuối kỳ	1.826.827.990.000	1.826.827.990.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
D. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	182.682.799	182.682.799
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	182.682.799	182.682.799
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	182.682.799	182.682.799
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	182.682.799	182.682.799
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	182.682.799	182.682.799
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	
D. Các quỹ doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	42.624.033.671	42.624.033.671

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (ĐVT: VND)

	Lũy kế đến cuối Kỳ này	Lũy kế đến cuối Kỳ trước
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	732.866.897.274	1.294.865.609.363
Cộng	732.866.897.274	1.294.865.609.363
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Kỳ này	Kỳ trước
Hàng bán bị trả lại	801.193.579	13.435.038.769
Cộng	801.193.579	13.435.038.769
3 Giá vốn hàng bán	Lũy kế đến cuối Kỳ này	Lũy kế đến cuối Kỳ trước
Giá vốn hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp	724.200.720.820	1.252.925.337.069
Cộng	724.200.720.820	1.252.925.337.069
4 Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế đến cuối Kỳ này	Lũy kế đến cuối Kỳ trước

	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	94.260.086.371	109.375.788.721
	Lãi chênh lệch tỷ giá	-	90.665.374
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
	Cộng	94.260.086.371	109.466.454.095
5.	Chi phí hoạt động tài chính	Lũy kế đến cuối Kỳ này	Lũy kế đến cuối Kỳ trước
	Lãi tiền vay	17.564.281.900	30.582.655.475
	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã phát sinh trong kỳ	-	-
	Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	1.478.727.268	-
	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	1.107.940.874
	Cộng	19.043.009.168	31.690.596.349
6.	Chi phí bán hàng	Lũy kế đến cuối Kỳ này	Lũy kế đến cuối Kỳ trước
	Chi phí nhân viên	18.443.190.376	18.783.149.400
	Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC	438.831.919	437.745.092
	Chi phí khấu hao TSCĐ	3.408.828.590	4.044.364.298
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.327.030.942	9.404.609.177
	Chi phí bằng tiền khác	13.593.025.684	10.128.482.120
	Cộng	43.210.907.511	42.798.350.087
7.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Lũy kế đến cuối Kỳ này	Lũy kế đến cuối Kỳ trước
	Chi phí nhân viên quản lý	7.570.362.928	8.105.050.657
	Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý	98.159.886	294.271.888
	Chi phí khấu hao TSCĐ	1.041.974.630	1.028.459.487
	Thuế phí và lệ phí	52.111.476	160.902.167
	Chi phí dự phòng	-	38.929.551.010
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.297.994.482	1.155.988.169
	Chi phí bằng tiền khác	1.633.092.400	2.671.270.267
	Cộng	11.693.695.802	52.345.493.645
8.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Lũy kế đến cuối Kỳ này	Lũy kế đến cuối Kỳ trước
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.659.808.998	13.240.355.443
	Điều chỉnh để xác định lợi nhuận chịu thuế		
	Điều chỉnh tăng	533.649.995	1.037.817.947
	Điều chỉnh giảm	-	-
	Tổng lợi nhuận chịu thuế	7.193.458.993	14.278.173.390
	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.438.691.799	2.855.634.678
9.	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Lũy kế đến cuối Kỳ này	Lũy kế đến cuối Kỳ trước
	Chi phí nguyên vật liệu, CCDC, hàng hóa	724.737.712.625	1.253.657.354.049
	Chi phí nhân viên	26.013.553.304	26.888.200.057
	Chi phí khấu hao TSCĐ	4.450.803.220	5.072.823.785
	Trích lập dự phòng	-	38.929.551.010
	Thuế phí và lệ phí	52.111.476	160.902.167
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.625.025.424	10.560.597.346
	Chi bằng tiền khác	15.226.118.084	12.799.752.387
	Cộng	779.105.324.133	1.348.069.180.801

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm Trong kỳ không có khoản tiền nào do doanh nghiệp nắm giữ mà không được sử dụng.

	Lũy kế đến cuối kỳ này	VND
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		137.112.016.030
2. Tiền chi trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường và hợp đồng vay		257.967.692.413

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích

Cấu trúc vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm: vốn điều lệ cộng với thặng dư vốn cổ phần trừ đi cổ phiếu quỹ, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
-Tiền và các khoản tương đương tiền	2.295.389.333	2.295.389.333
- Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	747.879.111.116	1.056.355.331.809

Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công nợ tài chính tại số cuối kỳ	Dưới 1 năm		Từ 1 - 5 năm		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	
Phải trả người bán	124.196.335.846		-		124.196.335.846
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	56.458.025.412		-		56.458.025.412
Chi phí phải trả	1.116.738.427		-		1.116.738.427
Vay và nợ thuê tài chính	190.920.928.601		-		190.920.928.601

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn

2. Thông tin về các bên liên quan khác

Tên tổ chức/ cá nhân có liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.	Công ty con

Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI .	Công ty con
Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	Công ty con
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	Cổ đông lớn

2.2. Doanh thu bán hàng và CCDV	Kỳ này
Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn	15.792.363.541
Cty CP Tập Đoàn FLC	11.727.273
Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	368.638.413.014
Cộng	384.442.503.828
2.3. Mua hàng hóa dịch vụ	Kỳ này
Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn	556.615.051
Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	303.238.643.699
Cộng	303.795.258.750
2.5. Các khoản phải thu	Kỳ này
Công ty TNHH Nông Dược HAI Quy Nhơn	18.435.786.960
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Địa ốc HAI	711.834.374.895
Công ty TNHH SX và TM HAI - Long An	70.182.701.503
Cộng	- 800.452.863.358
2.6. Các khoản phải trả	Kỳ này
Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	2.900.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Địa ốc HAI	3.705.801.070
Cộng	- 6.605.801.070

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Vũ Quang Hải

Kế toán trưởng



Vũ Quang Hải



Tổng Giám đốc

Quách Thành Đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM

Điện thoại: (08) 38244975 - Fax: (08) 38223088

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020

Phụ lục 01**11 Vay và nợ thuê tài chính**

Khoản mục	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	190.920.928.601	190.920.928.601	237.592.665.011	259.327.692.413	212.655.956.003	212.655.956.003
NH Nông nghiệp&PTNT CN Phú nhuận-VND	59.938.101.886	59.938.101.886	31.061.146.458	31.120.735.996	59.997.691.424	59.997.691.424
NH Nông nghiệp&PTNT CN Sài Gòn-VND	118.439.586.123	118.439.586.123	203.521.518.553	204.749.004.678	119.667.072.248	119.667.072.248
Vay ngắn hạn-VND-Cá nhân	12.543.240.592	12.543.240.592	3.010.000.000	23.456.991.739	32.990.232.331	32.990.232.331
NH BIDV-CNTPHCM- VAYNH VND	-	-	-	960.000	960.000	960.000
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	190.920.928.601	190.920.928.601	237.592.665.011	259.327.692.413	212.655.956.003	212.655.956.003